

Số 495/QĐ - BVTV

Hà Nội, ngày 11 tháng 7 năm 2017

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ủy quyền thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu

### CỤC TRƯỞNG CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Quyết định số 928/QĐ-BNN-TCCB ngày 24 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Bảo vệ thực vật;

Căn cứ Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật;

Căn cứ Thông tư số 04/2015/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý, mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

Căn cứ Công văn số 1060/KT3-KH ngày 21 tháng 4 năm 2017 và hồ sơ đề nghị ủy quyền thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 – Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Thuốc bảo vệ thực vật,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ủy quyền cho Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3, có trụ sở tại 49 Pasteur, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu.

**Điều 2.** Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 phải thực hiện kiểm tra nhà nước chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu theo các quy định sau:

1. Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu phải đảm bảo các nguyên tắc, yêu cầu nhập khẩu qui định tại Điều 39 và Điều 43 của

Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật (Thông tư 21).

2. Các phép thử, phương pháp thử áp dụng để kiểm tra chất lượng thuốc bảo vệ thực vật phải được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Cục Bảo vệ thực vật chỉ định, chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

3. Hồ sơ, trình tự kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu thực hiện theo qui định tại Điều 44 của Thông tư 21 và Quyết định số 4307/QĐ-BNN-BVTV ngày 24 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong lĩnh vực bảo vệ thực vật.

4. Chịu trách nhiệm theo quy định tại Điều 46 của Thông tư 21.

5. Trong trường hợp có bất kỳ thay đổi nào hoặc nếu có khó khăn vướng mắc liên quan tới công tác kiểm tra nhà nước chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu phải báo cáo về Cục Bảo vệ thực vật bằng văn bản để được hướng dẫn xử lý.

**Điều 3.** Thời hạn ủy quyền từ ngày 01/8/ 2017 đến hết ngày 31/7/2018.

**Điều 4.** Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3, Trưởng phòng Thuốc bảo vệ thực vật và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Chi cục Hải quân các tỉnh, thành phố;
- Các tổ chức, cá nhân liên quan đến nhập khẩu thuốc bvtv;
- Lưu: VT, QLT.



**Hoàng Trung**



**Phụ lục**

**Đánh giá mức độ rủi ro, phương pháp thử được chỉ định**  
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 1495/QĐ - BVTW ngày 14 tháng 7 năm 2017  
 của Bộ trưởng Cục Bảo vệ thực vật)

	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	LOQ	Ghi chú
<b>Tính chất lý hóa</b>				
1.	Tỷ suất lơ lửng	TCVN 8050:2009*	NA	
2.	Khả năng thấm ướt	TCVN 8050:2009*	NA	
3.	Độ bọt	TCVN 8050:2009*	NA	
4.	Độ tự nhũ	CIPAC Handbook, Vol. K, 2003 (p. 137-139)*	NA	
5.	Độ tái nhũ	CIPAC Handbook, Vol. K, 2003 (p. 137-139)*	NA	
6.	Độ bền nhũ trong	CIPAC Handbook, Vol. K, 2003 (p. 137-139)*	NA	
7.	Độ bền pha loãng	CIPAC Handbook, Vol. F, 1995 (p. 131)*	NA	
8.	Độ mịn (rây ướt)	TCVN 8050:2009*	NA	
9.	Độ pH	CIPAC Handbook, Vol. F, 1995 (p. 205)*	NA	
10.	Độ Acid/Bazơ	CIPAC Handbook, Vol. F, 1995 (p. 96)*	NA	
11.	Độ bền phân tán	CIPAC Handbook, Vol. F, 1995 (p. 71)	NA	
12.	Độ bền bảo quản ở 54 °C trong 14 ngày	CIPAC Handbook, Vol. J, 2000 (p.128)*	NA	
13.	Độ bền bảo quản ở 0 °C trong 7 ngày	CIPAC Handbook, Vol. J, 2000 (p.126)*	NA	
14.	Độ hòa tan	CIPAC Handbook Vol. H, MT 197 (p.307)	NA	
15.	Khối lượng riêng	TCVN 8050:2009*	NA	
16.	Hàm lượng nước (Karl-Fischer)	TCVN 8050:2009	NA	
<b>Hàm lượng hoạt chất trong thuốc kỹ thuật và thành phẩm</b>				
17.	2,4-D	CIPAC Handbook, Vol. 1C, 1995 (p. 2062)*	NA	
18.	Abamectin	QTTN/KT3 071:2016*	NA	
19.	Acephate	CIPAC Handbook, Vol. H, 1998 (p.5 - p.7)*	NA	
20.	Acetamiprid	TC 07:2001/CL*	NA	
21.	Acetochlor	- TC 08/2003-CL - QTTN/KT3 070:2016*	NA	
22.	Alpha-Cypermethrin	TCVN 8979:2011*	NA	
23.	Aluminium phosphide	64 TCN 59-93*	NA	
24.	Ametryn	TCCS 36:2012/BVTW*	NA	
25.	Amitraz	CIPAC Handbook, Vol. G, 1995 (p.5)*	NA	
26.	Atrazine	TCVN 10161:2013*	NA	
27.	Azoxystrobin	TCCS 02:2006*	NA	
28.	Bensulfuron methyl	CIPAC Handbook, Vol. K, 2003 (p. 6)*	NA	
29.	Beta-cypermethrin	TC 08/CL:2004*	NA	
30.	Bifenthrin	QTTN/KT3 070:2016*	NA	
31.	Bispyribac sodium	TC 115:2000/CL*	NA	
32.	Bronopol	QTTN/KT3 071:2016*	NA	
33.	Buprofezin	TCVN 9477:2012*	NA	
34.	Butachlor	TCCS 08:2006*	NA	
35.	Carbaryl	TCCS 71:2013/ BVTW*	NA	
36.	Carbendazim	CIPAC Handbook, Vol. H, 1995 (p. 61- 66)*	NA	

	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	LOQ	Ghi chú
37.	Carbofuran	CIPAC Handbook, Vol. D, 1988 (p.20)*	NA	
38.	Carbosulfan	QTTN/KT3 071:2016*	NA	
39.	Cartap hydrochloride	TCVN 8380:2010	NA	
40.	Cyfluthrin	TC 94/98 – CL*	NA	
41.	Cyhalofop butyl	TC 01/2004:CL*	NA	
42.	Cymoxanil	TC 09:2005/CL*	NA	
43.	Cypermethrin	TCVN 8143:2009*	NA	
44.	Cyproconazole	TC 04:2002-CL*	NA	
45.	Cyromazine	TC 08:2001-CL*	NA	
46.	Chlorfluazuron	QTTN KT3 071:2016*	NA	
47.	Chlorothalonil	TCVN 8145:2009*	NA	
48.	Chlorpyrifos ethyl	TCCS 30:2011/BVTV*	NA	
49.	Chlorpyrifos methyl	QTTN/KT3 070 : 2016*	NA	
50.	Deltamethrin	TCVN 8750:2011*	NA	
51.	Diafenthiuron	TCCS 38:2012/BVTV*	NA	
52.	Diazinon	TCVN 9483:2012*	NA	
53.	Dichlovos	CIPAC Handbook, Vol. H, 1998 (p.135)*	NA	
54.	Difenoconazole	TC 03/2003-CL*	NA	
55.	Diflubezuron	CIPAC Handbook, Vol. H, 1998 (p. 141)*	NA	
56.	Dimethoate	TCVN 8382:2010*	NA	
57.	Dimethomorph	TC 11:2006/CL*	NA	
58.	Diniconazole	- TC 03:2002-CL - QTTN/KT3 070:2016*	NA	
59.	Dinotefuran	QTTN/KT3 071:2016*	NA	
60.	Diuron	TC 96:1998/CL*	NA	
61.	Đồng (Cu)	CIPAC Handbook, Vol. E, 1993 (p. 42-46)	NA	
62.	Emamectin benzoate	TCCS 66:2013/BVTV*	NA	
63.	Etofenprox	CIPAC Handbook, Vol. G (p. 57 - 59)*	NA	
64.	Ethoprophos	QTTN/KT3 070:2016*	NA	
65.	Ethoxysulfuron	TC 93/98-CL*	NA	
66.	Fenclorim	QTTN/KT3 070:2016*	NA	
67.	Fenitrothion	TC 11/CL:2007*	NA	
68.	Fenobucarb	TCVN 8983:2011*	NA	
69.	Fenoxanil	TCCS 03:2009/BVTV	NA	
70.	Fenoxaprop-P-ethyl	QTTN/KT3 071:2016*	NA	
71.	Fenpropathrin	TC 89/98-CL*	NA	
72.	Fenvalerate	TC 13/CL:2007*	NA	
73.	Fipronil	TC 05/2002-CL*	NA	
74.	Fluazifop-P-butyl	CIPAC Handbook, Vol. G, 1995 (p. 71)*	NA	
75.	Flusilazole	TCVN 8386:2010*	NA	
76.	Fomesafen	QTTN/KT3 071:2016*	NA	
77.	Fosetyl aluminium	TC 05/2004-CL	NA	
78.	Glufosinate ammonium	CIPAC Handbook, Vol. G, 1995 (p. 89)*	NA	
79.	Glyphosate	TCCS 01:2009/BVTV*	NA	
80.	Giberellic acid	TC 10/2002-CL	NA	
81.	Hexaconazole	QTTN/KT3 070:2016*	NA	
82.	Hexythiazox	QTTN/KT3 071:2016*	NA	
83.	Imidaclopride	TCCS 07:2006*	NA	
84.	Indoxacarb	QTTN/KT3 070:2016*	NA	

	<b>Tên chỉ tiêu</b>	<b>Phương pháp thử</b>	<b>LOQ</b>	<b>Ghi chú</b>
85.	Iprobenfos	CIPAC Handbook, Vol. D, 1988 (P. 110)*	NA	
86.	Iprodione	CIPAC Handbook, Vol. G, 1995 (P. 98)*	NA	
87.	Isoprocarb	QTTN/KT3 070:2016*	NA	
88.	Isoprothiolane	TCVN 8749:2011*	NA	
89.	Kasugamycin	TCCS 21:2011/BVTV	NA	
90.	Kresoxim methyl	QTTN/KT3 070:2016*	NA	
91.	Lambda-cyhalothrin	TC 07/CL:2007*	NA	
92.	Lufenuron	TC 06/2002:CL*	NA	
93.	Magnesium phosphide	64 TCN 59-93	NA	
94.	Malathion	CIPAC Handbook, Vol. K, 2003 (p.98)*	NA	
95.	Mancozeb	- TCCS 02:2009/BVTV - AOAC (991.33)*	NA	
96.	Maneb	AOAC 991.33*	NA	
97.	Metalaxyl	TCCS 4:2009/BVTV*	NA	
98.	Metaldehyde	TC 09/CL:2004*	NA	
99.	Metconazole	QTTN/KT3 071:2016*	NA	
100.	Metolachlor	TCCS 104/99-CL*	NA	
101.	Methidathion	TC 95/98-CL*	NA	
102.	Methomyl	TCVN 8388:2010*	NA	
103.	Myclobutanil	TCCS 43:2012/BVTV*	NA	
104.	Niclosamide	TCCS 342:2015/BVTV (Mã cũ TC 05/CL:2005*)	NA	
105.	Nitenpyram	TCCS 74:2013/BVTV*	NA	
106.	Paclobutrazole	TC 14/CL: 2006*	NA	
107.	Paraquat	CIPAC Handbook, Vol.E,1995 (p.166-168)*	NA	
108.	Pencycuron	TCVN 9481:2012*	NA	
109.	Pendimethalin	TC 09/2003-CL*	NA	
110.	Permethrin	TCCS 31:2011/BVTV*	NA	
111.	Piperonyl butoxide	CIPAC Handbook, Vol.1C, 1985 (p.2209)*	NA	
112.	Pretilachlor	TCVN 8144:2009*	NA	
113.	Procymidone	QTTN/KT3 071:2016	NA	
114.	Prochloraz	TCCS 45:2012/BVTV*	NA	
115.	Profenofos	TCCS 08/CL:2007*	NA	
116.	Propamocarb	CIPAC Handbook, Vol. E, 1993 (p.185)	NA	
117.	Propanil	TCVN 10162:2013*	NA	
118.	Propargite	TCVN 9479:2012*	NA	
119.	Propiconazole	TCCS 22:2011/BVTV*	NA	
120.	Propineb	- TCVN 9480:2012 - AOAC (991.33)*	NA	
121.	Propoxur	QTTN/KT3 070:2016*	NA	
122.	Pymetrozine	TCCS 13:2010/BVTV*	NA	
123.	Pyrazosulfuron ethyl	TCCS 32:2011/BVTV*	NA	
124.	Pyribenzoxim	TC 03/CL:2006*	NA	
125.	Pyridaben	TC 02/2003-CL	NA	
126.	Pyriproxyfen	QTTN/KT3 070:2016*	NA	
127.	Phenol tự do	CIPAC Handbook, Vol.1C, 1995 (p.2062)	NA	
128.	Phenthoate	TCVN 10163:2013*	NA	
129.	Phosalon	CIPAC Handbook, Vol. D, 1998 (p.141)*	NA	
130.	Quinalphos	TC 01/2003-CL	NA	

	<b>Tên chỉ tiêu</b>	<b>Phương pháp thử</b>	<b>LOQ</b>	<b>Ghi chú</b>
131.	Quinclorac	CIPAC Handbook, Vol. H, 1998 (p.244)*	NA	
132.	Quizalofop-P-ethyl	TC 07/2003-CL*	NA	
133.	Sulfur (lưu huỳnh)	TCVN 8984:2011	NA	
134.	Tebuconazole	TCVN 9482:2012*	NA	
135.	Tebufenozide	QTTN/KT3 071:2016	NA	
136.	Thiamethoxam	TCCS 67:2013/BVTV*	NA	
137.	Thiobencarb	TCCS 226:2014/BVTV (Mã cũ TC 61/95-CL*)	NA	
138.	Thiophanate methyl	TCVN 8751:2011*	NA	
139.	Thiram	QTTN/KT3 071:2016*	NA	
140.	Tricyclazole	TCCS 08:2002-CL*	NA	
141.	Validamycin	QTTN/KT3 071:2016	NA	
142.	Zinc phosphide	64 TCN 59-93	NA	
143.	Zineb	- TCVN 9478:2012 - AOAC (991.33)*	NA	
144.	Zineb (trong mẫu Zineb + Đồng)	AOAC (965.15)	NA	
145.	Ziram	AOAC (991.33)*	NA	

Ghi chú:

-\*: Phương pháp được BoA (Văn phòng Công nhận Chất lượng) công nhận

- LOQ: giới hạn xác định

- NA: không áp dụng